

Bản án số: 20/2024/KDTM -ST  
Ngày 28 tháng 9 năm 2024  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng cung ứng vật tư  
và thi công xây dựng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Ánh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Hồng và ông Đặng Ngọc Thuý

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đoàn Công Hồng Lĩnh - Thư ký

Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Thị Thanh Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2024/TLST- KDTM ngày 16 tháng 05 năm 2024 về việc V/v “*Tranh chấp hợp đồng cung ứng vật tư và thi công xây dựng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST - KDTM ngày 22 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 12A/2024/QĐHPT -ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 giữa:

-*Nguyên đơn:* Công ty TNHH T1. Địa chỉ trụ sở: D Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Văn K - Chức danh: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Công T; Sinh năm: 1989; Địa chỉ: B Chon T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (*Theo giấy ủy quyền ngày 05/04/2024*). Ông T có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH T2. Địa chỉ trụ sở: 19/6/4 TCH34 phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Hồng L. Địa chỉ: 1 phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Ông L vắng mặt.

+ Bà Võ Thị X. Địa chỉ trụ sở: D Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Bà X vắng mặt.

## NHẬN THẤY

*Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 10/6/2023, Công ty TNHH T1 (bên A) có ký Hợp đồng số 1006-2023/HĐ-NM-PAC360 với Công ty TNHH T2 (bên B) về việc “Cung cấp thiết bị SCADA cho tủ RMU, cung cấp phần mềm có bản quyền, cài đặt, cấu hình, thử nghiệm và các công việc khác để đảm bảo kết nối hệ thống thông tin đến Trung tâm QLVH”, tổng giá trị hợp đồng là: 327.360.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng*) với thời gian thực hiện hợp đồng là 06 (sáu) tuần kể từ ngày ký hợp đồng và bên A thanh toán cho bên B phần tạm ứng.

Ngày 05/07/2023, thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết nêu trên, Công ty TNHH T1 đã thanh toán cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng là 98.208.000 VNĐ (*Bằng chữ: Chín mươi tám triệu hai trăm linh tám nghìn đồng*) – tương đương 30% giá trị của Hợp đồng.

Theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng: Thời gian thực hiện hợp đồng là 06 tuần kể từ ngày ký hợp đồng và bên A thanh toán cho bên B phần tạm ứng. Tuy nhiên, đến ngày cuối cùng của thời gian thực hiện hợp đồng nêu trên (tức ngày 16/8/2023) phía Công ty T2 vẫn không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã giao kết (bao gồm nghĩa vụ cung cấp vật tư, lắp đặt,...)

Đến nay đã quá thời hạn hoàn thành hợp đồng nhưng Công ty T2 vẫn chưa thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng đã giao kết và cũng không hoàn trả tiền đã tạm ứng cho Công ty TNHH T1 mặc dù Công ty TNHH T1 đã nhiều lần liên hệ làm việc, đôn đốc qua zalo, gọi điện với anh Nguyễn Hồng L (người đại diện theo pháp luật của Công ty T2 tại thời điểm giao kết Hợp đồng số 1006-2023/HĐ-NM-PAC360) và gửi thông báo yêu cầu hoàn trả lại tiền tạm ứng (Thông báo số 05/TB- PAC360 ngày 12/01/2024).

Như vậy, tại thời điểm hết thời gian thực hiện hợp đồng vào ngày 17/8/2023 thì Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng số 1006-2023/HĐ-NM-PAC360 đã được ký kết.

Nhận thấy, hành vi của Công ty T2 là đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH T1 . Do đó, Công ty TNHH T1 đã gửi đơn khởi

kiện đến Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng để giải quyết tranh chấp giữa hai công ty.

Tuy nhiên, sau khi nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng thì phía Công ty TNHH T1 mới được biết thông tin ông Nguyễn Hồng L (chủ sở hữu doanh nghiệp, đại diện theo pháp luật của Công ty T2 tại thời điểm ký hợp đồng số 1006-2023/HĐ-NM-PAC360 với chúng tôi) đã bán doanh nghiệp cho người khác. Tại thời điểm Công ty TNHH T1 khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp thì bà Phạm Hoàng Thị Mỹ H là người đại diện theo pháp luật của Công ty T2.

Công ty T2 đã có sự thay đổi về chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật so với tại thời điểm ký kết Hợp đồng số 1006-2023/HĐ-NM-PAC360 với Công ty TNHH T1. Tuy nhiên, đó là những thay đổi nội bộ của công ty T2 mà không làm thay đổi về tư cách chủ thể giao kết hợp đồng nêu trên. Như vậy, trên thực tế và về mặt pháp lý thì doanh nghiệp - Công ty T2 vẫn tồn tại với tư cách pháp nhân cũ.

Do đó, Công ty TNHH T1 khởi kiện Công ty T2 để giải quyết tranh chấp, kính đề nghị Toà án xem xét và chấp nhận các yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau:

- Yêu cầu chấm dứt Hợp đồng số 1006-2023/HĐ-NM-PAC360 ký kết ngày 10/6/2023 giữa Công ty TNHH T1 với Công ty TNHH T2 .

- Buộc Công ty TNHH T2 trả lại cho Công ty TNHH T1 toàn bộ số tiền tạm ứng để thực hiện hợp đồng là 98.208.000 VNĐ (*Bằng chữ: Chín mươi tám triệu, hai trăm linh tám nghìn đồng*) mà Công ty TNHH T1 đã chuyển vào ngày 05/07/2023 cho Công ty T2.

- Buộc Công ty TNHH T3 khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng là 26.188.800 VNĐ (*Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi tám nghìn tám trăm đồng*) (mức phạt được áp dụng tại điểm 2 Khoản 2 Điều 25 Điều kiện cụ thể của Hợp đồng)

Tổng số tiền mà Công ty TNHH T1 yêu cầu Công ty TNHH T2 phải trả là: 124.396.800 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm đồng*).

*Bị đơn là Công ty TNHH T2, ông Nguyễn Hồng L, bà Võ Thị X mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để tham gia phiên hoà giải, tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản hồi về việc Công ty TNHH T1 khởi kiện, tranh chấp hợp đồng dịch vụ.*

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 422 Bộ luật Dân sự; Điều 300, 301 Luật thương mại chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấm dứt Hợp đồng số 1006-2023/HĐ-NM-PAC360 ký kết ngày 10/6/2023, buộc bị đơn Công ty TNHH T2 phải trả cho Công ty TNHH T1 số tiền 124.396.800 đồng (Bằng

chữ: *Một trăm hai mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm đồng*).

Đồng thời, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

## XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo khoản 2 Điều 13 bản Điều kiện cụ thể của Hợp đồng Cung cấp vật tư và thi công xây dựng đường dây trên không và cáp ngầm 110KV số 1006-2023/HĐ-NM-PAC360 giữa Công ty TNHH T1 và Công ty TNHH T2 có thoả thuận: Nếu hai bên không đạt được sự thống nhất để giải quyết tranh chấp thì chọn Toà án có thẩm quyền nơi bên A đặt trụ sở chính, hiện nay trụ sở chính của bên A là D Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Sự thoả thuận của hai Công ty là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty TNHH T2, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hồng L và Bà Võ Thị X đã được Toà án thực hiện các thủ tục triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên toà nhưng đến lần thứ hai vẫn không có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Quá trình thụ lý vụ án và tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST - DS ngày 22 tháng 7 năm 2024 Tòa án đã xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”. Tuy nhiên, theo lời khai của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tại phiên toà và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn có liên quan đến việc cung ứng, lắp đặt trong hệ thống công trình xây dựng của nguyên đơn, do đó Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là “*Tranh chấp hợp đồng cung ứng vật tư và thi công xây dựng*”.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Công ty TNHH T1 và Công ty TNHH T2 có ký Hợp đồng dịch vụ số 1006-

2023/HĐ-NMPAC360 ngày 10/06/2023. Hợp đồng này được ký kết hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 401 Bộ luật Dân sự về nội dung và hình thức nên có hiệu lực ràng buộc các bên tham gia kể từ thời điểm ký kết.

Hợp đồng cung ứng vật tư và thi công xây dựng giữa hai Công ty có tổng giá trị là 327.260.000 đồng. Thực hiện đúng thoả thuận theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng thì vào ngày 05/7/2023 Công ty TNHH T1 đã thanh toán số tiền tạm ứng tương đương 30% giá trị hợp đồng cho Công ty TNHH T2 là 98.208.000 đồng theo Giấy báo nợ tại Ngân hàng TMCP H1 – Phòng G – Chi nhánh Đ.

Theo thoả thuận, thời gian thực hiện hợp đồng là trong thời hạn 06 tuần, kể từ ngày ký hợp đồng và bên A thanh toán cho bên B phần tiền tạm ứng. Như vậy, từ ngày 05/7/2023 sau khi bên A thanh toán tiền tạm ứng thì đến ngày 16/8/2023 bên B phải có nghĩa vụ thi công hạng mục công trình, cung cấp, lắp đặt, thiết kế, thí nghiệm thiết bị SCADA cho tủ RMU, cung cấp phần mềm có bản quyền, cài đặt, cấu hình, thử nghiệm và các công việc khác để đảm bảo kết nối hệ thống thông tin đến Trung tâm QLVH của bên A theo thoả thuận Điều 1 và Điều 3 của Hợp đồng. Đến nay, đã quá thời gian 06 tuần như thoả thuận nhưng bên B không thực hiện nghĩa vụ của mình, là vi phạm theo khoản 1 Điều 25 của Hợp đồng; khoản 1 Điều 82 Luật Thương mại, điểm b khoản 2 Điều 145 Luật xây dựng, khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự.

Theo Công văn số 6614/ĐKKD-T6 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch Đầu tư thành phố H thì xác định được rằng: Công ty TNHH T2 vẫn đang hoạt động và người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Hoàng Thị Mỹ H làm giám đốc theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp đăng ký ngày 20/8/2016, thay đổi lần 2 vào ngày 30/8/2023. So với thời điểm các bên ký Hợp đồng dịch vụ số 1006-2023/HĐ-NMPAC360 ngày 10/06/2023 thì người đại diện theo pháp luật của Công ty có thay đổi từ ông Nguyễn Hồng L sang bà Phạm Hoàng Thị Mỹ H. Mặc dù, Toà án đã tổng đạt hợp lệ nhưng bà H vẫn không có ý kiến phản hồi về vấn đề khởi kiện của Công ty TNHH T1, cũng như không có ý kiến phản hồi về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ông Nguyễn Hồng L sang cho bà Phạm Hoàng Thị Mỹ H có bao gồm chuyển giao việc thực hiện nghĩa vụ đối với Công ty T1 hay không và các vấn đề liên quan. Do đó, Công ty TNHH T2 phải chịu hậu quả pháp lý về nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn do vi phạm nghĩa vụ đối với Hợp đồng đã ký kết nêu trên.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc: Chấm dứt Hợp đồng số 1006-2023/HĐ-NMPAC360 ký kết ngày 10/6/2023 giữa Công ty TNHH T1 với Công ty TNHH T2. Buộc Công ty TNHH T2 trả lại cho Công ty TNHH T1 toàn bộ số tiền tạm ứng để thực hiện

hợp đồng là 98.208.000 VNĐ (*Bằng chữ: Chín mươi tám triệu, hai trăm linh tám nghìn đồng*).

Xét yêu cầu buộc Công ty TNHH T3 khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng là 26.188.800 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi tám nghìn tám trăm đồng*), mức phạt được áp dụng tại điểm 2 Khoản 2 Điều 25 Điều kiện cụ thể của Hợp đồng theo mức 8% trên tổng giá trị Hợp đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Vì chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm bị đơn Công ty TNHH T2 phải chịu theo quy định của pháp luật:  $124.396.800 \times 5\% = 6.219.840$  đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.109.920 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001204 ngày 14/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

[5] Theo những nhận định như trên Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 401, 422 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 82, 301 Luật Thương mại; Điều 145 Luật xây dựng; Điều 74 Luật doanh nghiệp.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng vật tư và thi công xây dựng” với Công ty TNHH T2.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng Cung cấp vật tư và thi công xây dựng đường dây trên không và cáp ngầm 110KV số 1006-2023/HĐ-NM-PAC360 ngày 10/6/2023 giữa Công ty TNHH T1 và Công ty TNHH T2.

2. Buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Công ty TNHH T1 số tiền

124.396.800 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm đồng*).

Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ thi hành án, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

Công ty TNHH T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 6.219.840 đồng (*Bằng chữ: Sáu triệu, hai trăm mười chín nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*).

Hoàn trả cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.109.920 đồng (*Bằng chữ: Ba triệu, một trăm lẻ chín nghìn, chín trăm hai mươi đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0001204 ngày 14/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 28/9/2024. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Kim Ánh**

